TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2018/DS-PT Ngày: 26/01/2018	
V/v: Tranh chấp HNGĐ	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thủy và ông Nguyễn Huy Hiểu.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Đào Chính Hướng- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2017/TLPT-HNGĐ ngày 29/11/2017 về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT ngày 04/01/2018 và Thông báo thay đổi thời gian mở ngày 15/01/2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông Trần Huy T, sinh năm 1944;

Địa chỉ: VK, CT, TM, HD;

- Bị đơn: Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1953;

Địa chỉ: VK, CT, TM, HD;

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Bà Đoàn Thị Kiều Tr, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 329, đường THĐ, thành phố HD, tỉnh HD;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về quan hệ hôn nhân, ông Trần Huy T và bà Hoàng Thị X tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã CT, huyện NT, tỉnh HH (nay là xã CT, huyện TM, tỉnh HD) ngày 15/01/1977. Vợ chồng mâu thuẫn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết ly hôn.

Về con chung, vợ chồng có ba con chung là Trần Thị N, sinh năm 1979, Trần Huy Th1, sinh năm 1983 và Trần Thị Th2, sinh năm 1989 đều đã trưởng thành.

Đối với người con chung là anh Th1, bà X yêu cầu ông T phải có trách nhiệm nuôi dưỡng vì anh Th1 có dấu hiệu trầm cảm, không khôn ngoan, không có điều kiện kinh tế để tự nuôi bản thân mà phải sống dựa vào bà trong khi ông T được hưởng tiền lương hưu. Ông T xác định anh Th1 hoàn toàn bình thường, có khả năng lao động, bản thân ông cũng đã già nên ông không chấp nhận với yêu cầu cấp dưỡng cho anh Th1.

Về tài sản chung,

Các bên thống nhất những tài sản sau là tài sản chung: 03 gian nhà lợp ngói mũi; công trình phụ (bếp, nhà vệ sinh); 01 bể nước cũ; 01 gian bếp rạ; 03 gian chuồng lợn; 01 gian nhà tắm cũ; 01 bể lọc; 01 máy giặt; 02 ti vi; 01 bình nóng lạnh; 01 nồi áp suất; 04 mâm nhôm; 02 nồi cơm điện; 04 chiếc giường đôi; 02 bàn; 02 chiếc xoong;

Các tài sản chưa thống nhất bao gồm:

- Các tài sản bà X xác định là tài sản chung vợ chồng nhưng ông T xác định là tài sản riêng của bà X: 01 tủ lạnh; khu chăn nuôi + bán mái.

- Các tài sản bà X xác định là tài sản chung vợ chồng, ông T xác định là tài sản riêng của ông:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 132, diện tích 228m2 và thửa đất số 133, diện tích 304m2, tờ bản đồ số 06 tại xã CT, ngày 18/01/1993 UBND tỉnh HH chứng nhận cho ông Trần Huy T được quyền sử dụng 532m2 đất. Đối với thửa đất này, các bên đều xác định nguồn gốc thửa đất do bố mẹ ông T tách cho ông T trước khi lấy bà X. Quá trình sử dụng có vượt lập và xin thêm đất nên đến năm 1993 ông T được UBND tỉnh HH cấp GCNQSDĐ diện tích 532m2. Bà X xác định vợ chồng bà đã trực tiếp quản lý, sử dụng, tôn tạo đất, xây dựng các công trình trên đất và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước nên quyền sử dụng diện tích đất tại thừa 132, 133 là tài sản chung vợ chồng. Trong khi đó, ông T xác định đây là phần đất có nguồn gốc là ông được cho trước khi kết hôn nên không phải là tài sản chung của vợ chồng, ông không đồng ý chia.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 134, diện tích 210m2 và thửa đất số 135 diện tích 268m2, tờ bản đồ số 06 tại xã CT, ngày 18/01/1993 UBND tỉnh HH chứng nhận cho ông Trần Huy T1 được quyền sử dụng 478m2 đất. Các bên đều thống nhất thửa đất này có nguồn gốc của vợ chồng ông Trần Huy T1 (Trần Văn T1) bố mẹ ông T. Bà X cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng vì lý do khi biết thông tin bố mẹ chồng bà định bán một phần đất của các cụ cho người khác nên ông bà bàn bạc thống nhất mua lại đất của bố mẹ, việc này đã thông báo với anh em, họ hàng biết. Hai bên thỏa thuận giá mua bán đất là 1500kg thóc, trả dần trong 5 năm. Để tránh điều tiếng về việc bố mẹ bán đất cho con nên sau khi vợ chồng bà thanh toán cho 2 cụ 300 kg thóc vào cuối năm 1991 thì cụ T1 viết một

văn bản dưới dạng di chúc thể hiện nội dung bố mẹ để lại toàn bộ tài sản cho con trai là ông T, di chúc có chữ ký của cụ T1, điểm chỉ của cụ M. Theo đúng thỏa thuận thì cuối năm 1992 ông, bà trả tiếp 300 kg thóc nữa, đến cuối năm 1993 ông, bà chuẩn bị trả thóc thì 2 cụ có ý kiến "thôi, hãy cứ biết thế" nên ông, bà không trả nữa. Năm 1995, xuất phát từ suy nghĩ bố mẹ không lấy hết tiền bán đất, trong khi các cụ ở nhà dột nát nên vợ chồng thống nhất phá nhà đất lợp rạ và xây cho bố mẹ ba gian nhà cấp 4, trị giá lúc đó hết 14,5 triệu đồng. Tháng 3/1996, cụ T1 ốm nặng, cụ M có ý kiến với ông, bà là số thóc còn nợ lại quy thành tiền là 2 triệu đồng và bảo vợ chồng bà đưa cho chú Kh, chú H mỗi người 1 triệu là xong. Sau đó vợ chồng bà có đưa tiền nhưng chú Kh không nhận nên bà đưa cả 2 triệu cho chú H. Đến khoảng năm 1999 - 2000, giữa ông T và cụ M(mẹ đẻ ông T) có mâu thuẫn với nhau nên cụ M khởi kiện đòi lại đất mang tên cụ T. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 01/QĐCN-TC ngày 27/12/2000 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã công nhận cụ M chuyển quyền sử dụng diện tích 478m2 tại thửa số 134, 135 tờ bản đồ số 06 ở thôn VK, CT, TM, HD cho ông Trần Huy T được quyền sử dụng. Trong quyết định ghi rõ ông T đã thanh toán cho bà M 600 kg thóc còn phải trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng. Sau khi có Quyết định bà được biết ông T đã nộp cho Cơ quan Thi hành án huyện Thanh Miện số tiền 3.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.000.000 đồng bà trực tiếp trả dần cho cụ M. Đến trước thời điểm cụ M chết, bà và ông T đã thanh toán xong các nghĩa vụ như nội dung quyết định.

Ông T không nhất trí, ông xác định đây là tài sản riêng của ông vì khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ và anh em trong gia đình đã thống nhất giao cho ông quyền quản lý, sử dụng thửa đất này. Ngày 20/10/1991, bố ông viết văn bản thể hiện nội dung giao cho ông quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên, có chữ ký của bố, điểm chỉ của mẹ. Ông T nhận năm 1991, 1992 vợ chồng ông đưa cho hai cụ tổng số 600 kg thóc, sau đó hai cụ không lấy thóc nữa mà yêu cầu ông đưa cho chú Kh, chú H mỗi chú 1.000.000 đồng gọi là lộc của bố mẹ, do chú Kh không nhận nên ông đưa cả cho chú H 2.000.000 đồng. Trong gia đình lúc đó không ai nói đến chuyện bố mẹ bán đất cho con cái mà chỉ có nội dung như trong di chúc. Ông không làm thủ tục sang tên sổ đỏ vì là bố con trong gia đình nên mãi mãi cứ để tên bố ông. Hiện nay trên phần đất này ông đã đưa hài cốt của bố ông về an táng. Sở dĩ có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 01/QĐCN-TC ngày 27/12/2000 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện mà bà X xuất trình làm căn cứ để chia tài sản thì ông lý giải như sau: Ông D (là anh trai cả của ông) bỏ vợ con đi biệt sứ nhiều năm, khoảng năm 1998 ông D về quê và có ý định làm nhà trên đất có nguồn gốc của bố mẹ, anh em trong gia đình không đồng ý. Ông D núp dưới danh nghĩa mẹ ông khởi kiện ông đến Tòa án

Thanh Miện đòi lại đất mà ông, bà đã di chúc cho ông trước đây. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án một bên là mẹ ông mắt mờ, tai điếc, không biết chữ, một bên là ông muốn gia đình yên ổn nên ông chấp nhận các yêu cầu của mẹ ông. Sau khi có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án, ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Thanh Miện số tiền 3.000.000 đồng. Ông không T nhận giá trị pháp lý của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 01/QĐCN-TC ngày 27/12/2000 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện bởi lẽ từ xa xưa đến nay không bao giờ có chuyện bố mẹ bán đất cho con, hơn nữa trên phần đất đó gia đình đã mang hài cốt của bố ông về an táng thì không thể có chuyện mang cả phần đất chôn chồng đi bán được. Ông được giao quyền sử dụng hai thửa đất đó để sau này làm nơi thờ cúng.

+ Tài sản trên đất là: 03 gian nhà cấp 4 + bán mái; tường bao; lán xe + bán mái (làm trên đất mang tên cụ T); 01 xe máy Honda WaveS BKS 34N2-6092; 01 tủ tường, 01 tủ kính; 01 bếp ga đôi + bình ga; 05 cây vải; 02 cây nhãn: Đây là tài sản của riêng ông, năm 1995 ông trực tiếp bỏ tiền để xây dựng cho bố mẹ ông ở, ông mua sắm các tài sản bằng tiền lương của ông, không liên quan đến bà X, không phải tài sản chung của vợ chồng, ông không đồng ý chia.

Ngoài ra, trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà X có yêu cầu sau đó rút đối với 01 xe máy Wase RS BKS 34N2-5008; 01 điều hòa; 05 cây vải trồng trên thửa đất 134, 135. Ông T nhất trí.

Đối với các tài sản khác như: Ngôi mộ của cụ T; 02 cây mít; 01 cây hồng xiêm; 01 cây roi; 01 cây khế; 01 giếng khơi; chuồng chó; ông T , bà X không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, các tài sản trên nằm trong phần đất giao cho bên nào sử dụng bên đó được quyền sở hữu.

Vợ chồng không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại bản án sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 07/7/2017, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 357 BLDS năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Huy T và bà Hoàng Thị X.

- Ông T, bà X có ba con chung đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung Trần Huy Th1 của bà Hoàng Thị X.

- Về quan hệ tài sản:

+ Đình chỉ yêu cầu chia các tài sản: 01 xe máy Honda Wave RS BKS 34N2-5008; 01 điều hòa và 05 cây vải trồng trên thửa đất 134, 135 của bà Hoàng Thị X.

+ Xác định toàn bộ tài sản mà ông T , bà X yêu cầu Tòa án phân chia là tài sản chung của ông T, bà X, tổng trị giá: 591.904.000 đồng. Chia cho ông T= 313.700.000 đồng; Chia cho bà X= 278.204.000 đồng.

- Giao cho ông Trần Huy T các Quyền sử dụng 99m2 đất ở tại thửa số 132, 88m2 đất tại thửa số 133, 283m2 đất ở tại thửa số 135, 231m2 đất tại thửa số 134 tại tờ bản đồ số 6 ở VK, CT, TM, HD (Vị trí, kích thước theo Sơ đồ kèm theo); Quyền sở hữu các tài sản: 02 gian nhà cấp 4 (xây dựng trên thửa đất 132); 03 gian nhà cấp 4 + bán mái; tường bao + cổng; lán xe + bán mái; khu chăn nuôi + bán mái (xây dựng trên thửa đất số 135); 01 ti vi ; 01 xe máy BKS 34N2- 6092; 01 tủ tường; 01 tủ kính; 01 bếp ga đôi + bình ga; 02 cây vải; 02 cây nhãn; 02 mâm; 01 nồi cơm điện; 02 giường (01 gỗ nghiến, 01 gỗ bạch đàn); 01 bàn; 01 xoong nhỏ. Tổng trị giá tài sản giao cho ông T: 393.360.000 đồng.
- Giao cho bà Hoàng Thị X các Quyền sử dụng 129m2 đất ở tại thửa số 132, 177m2 đất tại thửa số 133 tại tờ bản đồ số 6 ở VK, CT, TM, HD (Vị trí, kích thước theo Sơ đồ kèm theo); Quyền sở hữu các tài sản: 01 gian nhà cấp 4; công trình phụ (bếp, nhà vệ sinh); bể nước; 01 gian bếp rạ; 03 gian chuồng lợn; 01 gian nhà tắm cũ, 01 bể lọc (đều nằm trên thửa đất 132); 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 ti vi; 01 bình nóng lạnh; 01 nồi áp suất; 03 cây vải; 02 mâm; 01 nồi cơm điện; 02 giường đôi (đều gỗ bạch đàn); 01 bàn; 01 xoong to. Tổng trị giá tài sản giao cho bà X: 198.544.000 đồng.

- Ông Trần Huy T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị X là 79.660.000 đồng.

- Bà X có trách nhiệm tạo bức tường ngăn cách giữa 1 gian nhà cấp 4 giao cho bà sở hữu và 2 gian nhà cấp 4 giao cho ông T sở hữu. Trường hợp một trong hai bên có nhu cầu phá dỡ nhà thì phải báo trước cho bên kia trước 2 tháng đồng thời việc phá dỡ không được làm ảnh hưởng đến công trình của bên kia.

- Đối với tài sản, cây cối tạo lập trên phần đất lấn chiếm khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi thì các bên phải di dời, tháo dỡ nếu không thực hiện sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

- Công nhận sự tự nguyện của ông T, bà X không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: phần mộ của cụ T; giếng khơi; 02 cây hồng xiêm; 01 cây roi; 01 cây khế; chuồng chó. Các tài sản trên nằm trong phần đất giao cho bên nào sử dụng bên đó được quyền sở hữu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chịu lãi suất và nghĩa vụ thi hành án theo qui định của pháp luật.

* Ngày 21/7/2017, ông T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại về quan hệ tài sản, không chấp nhận yêu cầu chia đất và tài sản trên đất cho bà Hoàng Thị X. Cụ thể, ông xác định Quyền sử dụng đất tại thửa 132, 133 không phải là tài sản chung, trong đó có 422m2 là tài sản mà các em ông tặng cho ông trước khi kết hôn nên không phải tài sản chung, nay ông trả lại cho các em 422m2, còn lại của ông là 110m2 có được trước năm 1976. Phần đất có GCNQSDĐ của ông Trần Huy T1 tại thừa 134, 135 là tài sản chung dòng họ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ông cho rằng việc định giá, tính khấu hao tài sản trên đất tại thửa 132, 133 của Tòa án chưa hợp lý, đề nghị Tòa tính lại. Ngoài ra, ông xác định tỷ lệ bà X được hưởng trong khối tài sản chung là 30% vì bà không góp công sức gì chỉ đun nước cho thợ.

* Ngày 21/7/2017, Viện trưởng VKSND huyện Thanh Miện kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà X do ông bà đều đã hơn 60 tuổi.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định toàn bộ các thửa đất 132, 133, 134 và 135 tờ bản đồ số 6 xã CT, huyện TM không phải là tài sản chung của vợ chồng. Việc định giá tài sản trên thửa đất 132, 133 chưa hợp lý và bà X chỉ có công sức đóng góp vào khối tài sản chung là 30%.

- Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho bà.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, sửa bản án sơ thẩm về án phí. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Thanh Miện trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Thanh Miện.

2.1. Về nội dung kháng cáo của ông Trần Huy T, thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm. Nguồn gốc diện tích đất tại thửa 132, 133 là do bố

mẹ ông T tách cho ông trước khi kết hôn với bà X vào năm 1977. Năm 1982 thực hiện chỉ thị 299 về việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông Tđã đăng ký và được thể hiện tờ số 10, danh sách đăng ký ruộng đất của xã CT, có tên ông T, với diện tích 385m2. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông T, bà X đã ra sử dụng và xây dựng nhà, công trình phụ trên đất, vợ, chồng, con cái ở trên đất từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng vợ chồng đã cơi nới mở rộng thêm lên diện tích đất là 532m2 và năm 1993 được UBND tỉnh HH (nay là HD) cấp GCNQSDĐ mang tên ông Trần Huy T. Như vậy, theo Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 và các Luật hôn nhân gia đình sau này, Luật đất đai qua các thời kỳ thì quyền sử dụng diện tích đất tại hai thửa đất nói trên dù có trước hoặc có được sau khi kết hôn đều là tài sản chung của vợ chồng ông Tbà X. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng của ông là không có căn cứ.

Đối với hai thửa đất 134, 135 tờ bản đồ số 6, xã CT đứng tên cụ T1 và cụ M là bố mẹ ông T. Năm 1990, 1991, 2 cụ bán cho vợ chồng ông T bà X lấy 1.500 kg thóc và trả dần trong 5 năm. Bà X, ông T đã trả được 02 năm bằng 600 kg, sau đó trả bằng tiền. Năm 2000, cụ M khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đòi lại diện tích đất đã bán cho vợ chồng ông T bà X. Tại Quyết định thỏa thuận số 01/QĐCN-TT ngày 27/12/2000 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, công nhận diện tích dất tại 02 thửa 134, 135 thuộc quyền sử dụng của ông T vì cụ M và cụ T1 đã bán cho vợ chồng ông T, bà X. Ông T còn phải trả cho cụ M 5.000.000đ. Sau khi có quyền định thỏa thuận, ông T đã nộp tiền thi hành án theo quyết định của Tòa án. Như vậy, diện tích đất tại 2 thừa 134, 135 tờ bản đồ số 6, xã CT là do vợ chồng ông T, bà X mua của cụ T, cụ M và được Tòa án ra quyết định công nhận. Đây là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng ông T bà X. Ông T cho rằng thuộc quyền sử dụng của dòng họ nhà ông là không có căn cứ.

Ông T cho rằng việc định giá và tính hao mòn tài sản trên thửa đất 132, 133 tờ bản đồ số 6 là chưa phù hợp nhưng ông không đưa ra được căn cứ nào cho rằng Hội đồng định giá tính hao mòn tài sản là không đúng. Trong khi đó, cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản theo đúng quy định của pháp luật cho nên không có căn cứ chấp nhận.

Ông T cho rằng bà X chỉ có công sức trong khối tài sản chung là 30%, căn cứ vào chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, ông Tl à cán bộ nhà nước, thu nhập chủ yếu bằng đồng lương, bà X làm nông nghiệp và ở nhà chăm sóc con cái, trông nom gia đình. Như vậy, việc đóng góp công sức vào khối tài sản chung giữa bà Xvà ông T là ngang nhau, giả sử bà X ở nhà không tham gia lao động tạo ra thu nhạp mà chỉ trông nom, nuôi dạy con cái, thì theo quy định của pháp luật cũng được coi được coi là lao động có thu nhập.

Trong vụ án này, công sức của bà Xđóng góp vào khối tài sản chung là tương đương với ông T, chỉ có quyền sử dụng diện tích đất tại thửa 132, 133 có được là do bố mẹ ông T cho, nên Tòa án sơ thẩm xác định công sức của bà Xtạo lập lên khối tài sản chung với tỷ lệ 47/53 là có cơ sở. Ông T cho rằng bà X chỉ có công sức là 30% là không có căn cứ.

2.2. Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Thanh Miện:

HĐXX thấy rằng, ông T sinh năm 1944, bà X sinh năm 1953, đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 20/7/2017, ông bà đều đã hơn 60 tuổi. Theo Luật người cao tuổi, thì ông Tbà X là người già nên căn cứ quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông bà thuộc trường hợp được miễn án phí. Bản án sơ thẩm vẫn buộc ông bà phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Thanh Miện là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, sửa bản án sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị cải sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho họ số tiền tạm ứng đã nộp.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 357, 468 BLDS năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Huy T; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, sửa bán án sơ thẩm. Xử:

- Xác định toàn bộ tài sản mà ông T, bà X yêu cầu Tòa án phân chia là tài sản chung của ông T, bà X, tổng trị giá: 591.904.000 đồng. Chia cho ông T= 313.700.000 đồng; Chia cho bà X= 278.204.000 đồng.

- Giao cho ông Trần Huy T các Quyền sử dụng 99m2 đất ở tại thửa số 132, 88m2 đất tại thửa số 133, 283m2 đất ở tại thửa số 135, 231m2 đất tại thửa số 134 tờ bản đồ số 6 ở VK, CT, TM, HD (Vị trí, kích thước theo Sơ đồ

kèm theo); Quyền sở hữu các tài sản: 02 gian nhà cấp 4 (xây dựng trên thửa đất 132); 03 gian nhà cấp 4 + bán mái; tường bao + cổng; lán xe + bán mái; khu chăn nuôi + bán mái (xây dựng trên thửa đất số 135); 01 ti vi ; 01 xe máy BKS 34N2- 6092; 01 tủ tường; 01 tủ kính; 01 bếp ga đôi + bình ga; 02 cây vải; 02 cây nhãn; 02 mâm; 01 nồi cơm điện; 02 giường (01 gỗ nghiến, 01 gỗ bạch đàn); 01 bàn; 01 xoong nhỏ. Tổng trị giá tài sản giao cho ông T: 393.360.000 đồng.

- Giao cho bà Hoàng Thị X các Quyền sử dụng 129m2 đất ở tại thửa số 132, 177m2 đất tại thửa số 133 tờ bản đồ số 6 ở VK, CT, TM, HD (Vị trí, kích thước theo Sơ đồ kèm theo); Quyền sở hữu các tài sản: 01 gian nhà cấp 4; công trình phụ (bếp, nhà vệ sinh); bể nước; 01 gian bếp rạ; 03 gian chuồng lợn; 01 gian nhà tắm cũ, 01 bể lọc (đều nằm trên thửa đất 132); 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 ti vi; 01 bình nóng lạnh; 01 nồi áp suất; 03 cây vải; 02 mâm; 01 nồi cơm điện; 02 giường đôi (đều gỗ bạch đàn); 01 bàn; 01 xoong to. Tổng trị giá tài sản giao cho bà X: 198.544.000 đồng.

- Ông Trần Huy T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị X là 79.660.000 đồng.

- Bà Xcó trách nhiệm tạo bức tường ngăn cách giữa 1 gian nhà cấp 4 giao cho bà sở hữu và 2 gian nhà cấp 4 giao cho ông Tsở hữu. Trường hợp một trong hai bên có nhu cầu phá dỡ nhà thì phải báo trước cho bên kia trước 2 tháng đồng thời việc phá dỡ không được làm ảnh hưởng đến công trình của bên kia.

Kể từ ngày án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Huy T không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Huy T và bà Hoàng Thị X không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản;

Trả lại ông T1.700.000 đồng tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/12633 ngày 02/6/2014 tại Chi cục THADS huyện Thanh Miện;

Trả lại bà X 6.000.000 đồng tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/12790 ngày 02/02/2015 tại Chi cục THADS huyện Thanh Miện;

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/01/2018.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Thanh Miện;*
- *VKSND huyện Thanh Miện;*
- *Chi cục THADS huyện Thanh Miện;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*

TM. Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Chất